

**Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(kèm theo Quyết định số: 161 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	xã Mô Rai	xã Rờ Koi	xã Sa Bình	xã Sa Nghĩa	xã Sa Nhơn	xã Sa Sơn	xã Ya Ly	xã Ya Tăng	xã Ya Xiêr
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>259,09</b>	<b>62,26</b>	<b>11,00</b>	<b>72,49</b>	<b>2,20</b>	<b>14,56</b>	<b>4,45</b>	<b>5,40</b>	<b>11,90</b>	<b>3,14</b>	<b>63,75</b>	<b>7,94</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,80	0,80										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,80</i>	<i>0,80</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	112,72	18,18	7,50	44,66	0,70	5,80	2,45	2,40	9,90	1,44	15,70	3,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	106,82	41,08	3,50	27,83	1,50	8,76	2,00	3,00	2,00	1,70	11,50	3,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,55										19,55	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,00	2,00									17,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20	0,20										
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,93</b>	<b>1,41</b>	<b>0,51</b>	<b>0,00</b>	<b>0,51</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,50</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1,00</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,03	0,51	0,51		0,51				0,50			1,00
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,90	0,90										

**Ghi chú:** Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.